TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: **03** /2024/HNGĐ-GĐT
Ngày: 09-5-2024
V/v: Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm gồm có: ông Phạm Tấn Hoàng và ông Đặng Kim Nhân

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành An - Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án "*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn*" giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đào Thị Thanh L, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: ông Lê Văn S, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty cổ phần D.

Địa chỉ: số H đường N, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Công ty cổ phần S5.

Địa chỉ: số B, phố H, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội.

3.3. Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1985, Chủ hộ kinh doanh Cơ sở sản xuất dây cáp điện Nguyễn L1.

Địa chỉ: Tổ dân phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.4. Chị Lê Thị Yến N1, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Khối C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Phòng số 419, số nhà B, đường E, thành phố T, bang O, Canada.

3.5. Anh Lê Văn C, sinh năm 1998.

Nơi cư trú: Khối C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Phòng số A, số nhà H, đường B - M, thành phố M, bang Q, Canada.

3.6. Công ty Cổ phần ngôi nhà chung LACASA.

Địa chỉ: số F Ấp B, xã X, huyện H, Tp ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L đăng ký kết hôn ngày 28/9/1997 tại Ủy ban nhân dân thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 245/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk; về phần tài sản các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do các bên không tự giải quyết được việc phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn nên bà L khởi kiện *(ông S cũng có yêu cầu phản tố)* yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, bao gồm:

1. Thửa đất số 22 (số mới 204), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích 27,5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 32.1m^2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 38m^2), được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 366543 ngày 10/5/2002 cho hộ Tôn Nữ Thị L2, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 25/6/2012 cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Hiện tại là cửa hàng kinh doanh điện, xây dựng hết đất là nhà xây 2 tầng, mái đổ bê tông.

2. Thửa đất số 23 (số mới 254), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích 32.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 37.6m^2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 35.5m^2) đã được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 481891, cấp ngày 02/12/2009 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L, trên đất là khu nhà bán hàng.

3. Thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích 57.3m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 62.2m^2) và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 40.6m^2) được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 287627 ngày 10/5/2002 cho hộ ông Lê Văn S, trên đất là khu nhà bán hàng.

4. Thửa đất số 27 (số mới 255), tờ bản đồ số 9 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 76.6m^2), được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 262870 ngày 18/8/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

5. Thửa đất số 26 (số mới 205), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 79.7m^2) được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270188, cấp ngày 03/5/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Tài sản trên các thửa đất số 26 và 27 là nhà xây cấp 3 gồm 4 tầng diện tích xây dựng 745m^2.

6. Thửa đất số 46 (số mới 219), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích 105m^2 (diện tích đo đạc mới là 108.7m^2, gồm 75m^2 đất ở đô thị và 33.7m^2 đất trồng cây hàng năm khác) được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358954 ngày 05/11/2004 cho hộ ông Nguyễn Bá Đ, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 26/02/2014 sang tên ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất có nhà xây cấp 4 diện tích 106m^2.

7. Thửa đất số 39 (số mới 258), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích 91,6m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 92.9m^2) được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270191, ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là khu nhà trọ.

8. Thửa đất số 38 (số mới 238), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích 119.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 111.1m^2) được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270190, ngày 03/5/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là khu nhà trọ.

Tất cả 8 thửa đất trên đều tọa lạc tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

9. Thửa đất số 31 (số mới 01), tờ bản đồ số 05 (số mới 100), diện tích 223m^2 (diện tích đo đạc mới là 233.9m^2, trong đó 150m^2 đất ở và 83.9m^2 đất trồng cây hàng năm khác và 22.8m^2 đất nằm trong hàng lang giao thông), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 001952 ngày 11/3/2009 cho ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là nhà kho.

10. Thửa đất số 50 (số mới 01), tờ bản đồ số 23 (số mới 40), diện tích 2.810m^2 (diện tích đo đạc mới là 2.595,7m^2 đất trồng cây lâu năm), tại tổ dân phố D, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 798269 ngày 16/05/2012 cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

11. Thửa đất số 48a, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.150m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 950m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 517858 ngày 01/6/2005 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

12. Thửa đất số 49a, tờ bản đồ số 13, diện tích 330m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn và 180m^2 đất trồng cây hàng năm), tại Thôn A, xã C huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532481 ngày 23/12/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

13. Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 07 diện tích 220m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 70m^2 đất trồng cây lâu năm khác), tại thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AP 513663 ngày 24/7/2009 mang tên ông Bùi Thanh S1, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 29/12/2016 sang cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm nhà ở 1 và nhà ở nhà ở 2, nhà vệ sinh, mái hiên, mái che và sân.

14. Tài sản chung là hàng hóa đang kinh doanh tại Cửa hàng V: Các bên đương sự đã kiểm đếm, kiểm kê và thống nhất về chủng loại, số lượng hàng hóa, khách hàng nợ ghi ngày 05/02/2021 và hai bên thỏa thuận giao cho ông S tiếp tục bảo quản, buôn bán, có giá trị theo kết quả thẩm định giá là 17.385.500.000 đồng và tiền những người khách hàng nợ là 2.695.236.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Văn S, thì bà Lê c ý kiến như sau:

- Về phần vốn góp tại Công ty cổ phần N2: vào năm 2016, bà L và ông S có góp vốn 500.000.000 đồng. Sau đó, bà L và ông S tiếp tục góp vốn vào Công ty để mua nhà và đất trị giá 250.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản góp vốn là 750.000.000 đồng nên việc ông S yêu cầu chia tổng giá trị góp vốn là 888.800.000 đồng là không đúng. Hơn nữa, giá trị tài sản góp vốn 750.000.000 đồng này, quá trình kinh doanh đã lấy hàng hóa đã cấn trừ vào tiền vốn gốc đã góp, đồng thời rút hết vốn ra khỏi Công ty N2 nên không còn phần vốn góp nào tại Công ty nữa.

- Đối với khoản tiền 900.000.000 đồng mở sổ tiết kiệm: ông S, bà Lê thống n mở tài khoản tiết kiệm mỗi người đứng tên một sổ tiết kiệm với số tiền là 900.000.000 đồng, mục đích để làm thủ tục xin cấp Visa để thăm nom, chu cấp khi cần thiết cho hai con chung là Lê Văn C và Lê Thị Yến N1 đang du học, sinh sống tại Canada. Sau khi ly hôn, bà L đã lấy một phần của số tiền 900.000.000 đồng đã rút ra để chu cấp, gửi cho hai con chung ăn học tổng số tiền là 633.000.000 đồng; ông S đã chu cấp cho các con chung số tiền là 63.270.000 đồng (có hóa đơn, chứng từ và lời trình bày của các con kèm theo). Nay, đề nghị ông S phải trả cho bà L 1/2 khoản tiền bà đã chu cấp cho các con, còn số tiền 900.000.000 đồng của ông đã dùng vào việc mua hàng hóa để nhập vào khối tài sản chung của hai vợ chồng là sau thời điểm ly hôn nên bà L không đồng ý yêu cầu của ông S.

Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng mỗi người được hưởng 1/2.

Bị đơn ông Lê Văn S thống nhất về tài sản chung vợ chồng là những thửa đất và hàng hóa như lời trình bày của nguyên đơn. Ngoài ra, ông có đơn phản tố yêu cầu chia phần vốn góp của vợ chồng tại Công ty cổ phần N2 trị giá 880.000.000 đồng; số tiền 900.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm bà L đang quản lý. Về công sức đóng góp trong khối tài sản chung, ông S cho rằng chủ yếu là công sức đóng góp của Ông nên đề nghị phân chia khối tài sản chung theo tỷ lệ ông S 7 (bảy) phần và bà Lê 3 (ba) phần.

Cả bà L và ông S đều thống nhất bên nào nhận Cửa hàng V sẽ nhận số hàng và trách nhiệm đòi nợ số tiền hàng để tiếp tục kinh doanh.

Đối với khoản tiền 150.000.000 đồng bà H (là mẹ kế của bà L) đã trả cho bà L, các đương sự thống nhất bà Lê s hoàn trả cho ông S ½; về yêu cầu độc lập: những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đã rút các yêu cầu độc lập.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023, Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 208, Điều 210, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015.

Điều 29, Điều 33, Điều 46, Điều 59, Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn S.

I. Chia cho bà Đào Thị Thanh L được quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất bao gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 62.2m^2) và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 40.6m^2, tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 287627, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 10/05/2002 cho hộ ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là một phần khu nhà bán hàng có móng đổ bê tông, trụ sắt, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, trần thạch cao, xà gồ sắt, mái lợp tôn, hệ thống đi dạng cửa cuốn bằng sắt.

2. Thửa đất số 46 (số mới 219), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 105m^2, trong đó 75m^2 đất ở đô thị và 30m^2 đất màu (diện tích đo đạc mới là 108.7m^2, trong đó có 75m^2 đất ở đô thị và 33.7m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358954, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 05/11/2004 cho hộ ông Nguyễn Bá Đ, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 26/02/2014 mang tên ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là nhà xây cấp 4 diện tích 106m^2, móng xây gạch, nền láng xi măng, tường xây gạch, xà gồ sắt, mái lợp tôn, cửa đi không có cánh.

3. Thửa đất số 39 (số mới 258), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 91,6m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 92.9m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270191, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/5/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là dãy nhà trọ kết cấu Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, T xây gạch quyét sơn, xà gồ gỗ, mái lợp tôn.

4. Thửa đất số 38 (số mới 238), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 119.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 111.1m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270190, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào

Thị Thanh L. Tài sản trên đất là dãy nhà trọ kết cấu móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường xây gạch quét sơn, xà gồ gỗ, mái lợp tôn.

5. Thửa đất số 31 (số mới 01), tờ bản đồ số 05 (số mới 100), diện tích: 223m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 73m^2 đất trồng cây hàng năm); diện tích đo đạc mới là 233.9m^2 (trong đó 150m^2 đất ở và 83.9m^2 đất trồng cây hàng năm khác và 22.8m^2 đất nằm trong hàng lang giao thông), tại khối C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 001952, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 11/3/2009 cho ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là nhà kho diện tích 252m^2, kết cấu móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường xây gạch, quét sơn, xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn. Hệ thống cửa sắt dạng kéo.

6. Thửa đất số 50 (số mới 01), tờ bản đồ số 23 (số mới 40), diện tích 2.810m^2 (diện tích đo đạc mới là 2.595,7m^2 đất trồng cây lâu năm) tại tổ dân phố D, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 798269 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 16/5/2012 cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

7. Thửa đất số 48a, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.150m^2, (trong đó có 200m^2 đất ở và 950m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 517858, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 01/06/2005.

8. Thửa đất số 49a, tờ bản đồ số 13, diện tích 330m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn và 180m^2 đất trồng cây hàng năm), tại thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532481, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 23/12/2006 mang tên hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

9. Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 07, diện tích 220m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 70m^2 đất trồng cây lâu năm khác), tại thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 513663, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 24/7/2009, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 29/12/2016 chuyển nhượng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm nhà ở 1 và nhà ở 2, nhà vệ sinh, mái hiên, mái che và sân bê tông.

II. Chia ông Lê Văn S được được quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất bao gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số: 22 (số mới 204), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 27,5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 32.1 m^2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 38m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O366543, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 10/05/2002 cho hộ Tôn Nữ Thị L2, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 25/06/2012 chuyển nhượng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm: một nhà xây là nhà xây 2 tầng, móng và trụ đổ bê tông, tường xây gạch, nền lát gạch C1, trần thạch cao.

2. Thửa đất số 23 (số mới 254), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 32.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 37.6m^2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 35.5m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 481891, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 02/12/2009 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là khu nhà bán hàng.

3. Thửa đất số 27 (số mới 255), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích do đạc mới là 76.6m^2) tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 262870, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 18/8/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

4. Thửa đất số 26 (số mới 205), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích : 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 79.7m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270188, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

5. Toàn bộ hàng hóa theo biên bản kiểm đếm, kiểm kê ngày 05/02/2021 đến 07/02/2021 có giá trị là 17.385.500.000 đồng.

6. Được thu hồi toàn bộ số tiền khách hàng nợ theo biên bản kiểm đếm, kiểm kê ngày 05/02/2021 đến 07/02/2021 là 2.695.236.000 đồng.

Tổng toàn bộ tài sản ông S được chia có giá trị là: 33.741.892.900 đồng.

Buộc ông Lê Văn S phải có trách nhiệm trả cho bà Đào Thị Thanh L số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 7.429.041.050 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn S về yêu cầu bà Đào Thị Thanh L phân chia tài sản đã góp vốn vào công ty cổ phần N2 với số tiền 888.800.000 đồng và số tiền 900.000.000 đồng gửi tiết kiệm bà L đang giữ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Thanh L về yêu cầu chia công sức đóng góp của con chung là Lê Văn C và Lê Thị Yến N1 trong khối tài sản chung, của hai vợ chồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu của đương sự, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 12/9/2023, nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà phải có trách nhiệm trả cho ông S số tiền 23.574.000 đồng liên quan đến số tiền góp vón vào Công ty cổ phần N2.

Ngày 12, 20/9/2023, bị đơn ông Lê Văn S kháng cáo và kháng cáo bổ sung không đồng ý với kết quả định giá, yêu cầu chia theo tỷ lệ 7/3 toàn bộ nhà đất và hiện vật và chấp nhận toàn bộ phản tố của ông S.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 28/2023/HNGĐ-PT ngày 04/12/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Không chấp nhận phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bị đơn ông Lê Văn S.

- Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/08/2023 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn S.

I. Chia cho bà Đào Thị Thanh L được quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất bao gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 62.2m^2) và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 40.6m^2, tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 287627, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 10/05/2002 cho hộ ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là một phần khu nhà bán hàng có móng đổ bê tông, trụ sắt, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, trần thạch cao, xà gồ sắt, mái lợp tôn, hệ thống đi dạng cửa cuốn bằng sắt. Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 5.58m + 1.26m + 11.33m.

- Phía Tây: Giáp thửa 23 (số thửa mới 254) có cạnh dài: 7.71m + 10.05m.

- Phía Nam: Giáp thửa 26 (số thửa mới 205) có cạnh dài: 1.77m + 4.23m.

- Phía Bắc: G có cạnh dài: 5.91m.

2. Thửa đất số 46 (số mới 219), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 105m^2, trong đó 75m^2 đất ở đô thị và 30m^2 đất màu (diện tích đo đạc mới là 108.7m^2, trong đó có 75m^2 đất ở đô thị và 33.7m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358954, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 05/11/2004 cho hộ ông Nguyễn Bá Đ, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 26/02/2014 mang tên ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là nhà xây cấp 4 diện tích 106m^2, móng xây gạch, nền láng xi măng, tường xây gạch, xà gồ sắt, mái lợp tôn, cửa đi không có cánh. Thửa đất có vị trí tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 38 (thửa mới 238) và thửa 25 (thửa mới 220) có cạnh dài: 10.75m + 8.57m.

- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 11.41m + 0.32m + 7.82m.

- Phía Nam: Giáp thửa 46a (thửa mới 237) có cạnh dài: 5.76m.

- Phía Bắc: Giáp thửa 27 (thửa mới 255) có cạnh dài: 0.11m + 5.39m.

3. Thửa đất số 39 (số mới 258), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 91,6m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 92.9m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270191, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là dãy nhà trọ kết cấu Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, T xây gạch quyét sơn, xà gồ gỗ, mái lợp tôn. Thửa đất có vị trí tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 9.77m.

- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 9.78m.

- Phía Nam: Giáp thửa đất số 48 có cạnh dài: 9.42m.

- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 38 (số thửa mới 238) và thửa đất số 46a (số thửa mới 237) có cạnh dài: 5.56m + 4.02m.

4. Thửa đất số 38 (số mới 238), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 119.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 111.1m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270190, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là dãy nhà trọ kết cấu móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường xây gạch quét sơn, xà gồ gỗ, mái lợp tôn. Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 27,74m.

- Phía Tây: Giáp thửa đất số 46 (thửa mới 219) và thửa đất số 46a (thửa mới 237) có cạnh dài: 18.97m + 8.57m.

- Phía Nam: Giáp thửa đất số 39 (thửa mới 258) có cạnh dài: 4.02m.

- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 25 (thửa mới 220) có cạnh dài: 3.88m.

5. Thửa đất số 31 (số mới 01), tờ bản đồ số 05 (số mới 100), diện tích: 223m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 73m^2 đất trồng cây hàng năm); diện tích đo đạc mới là 233.9m^2 (trong đó 150m^2 đất ở và 83.9m^2 đất trồng cây hàng năm khác và 22.8m^2 đất nằm trong hàng lang giao thông), tại khối C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 001952, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 11/3/2009 cho ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là nhà kho diện tích 252m^2, kết cấu móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường xây gạch, quét sơn, xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn. Hệ thống cửa sắt dạng kéo. Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất số 19, 102, 101 có cạnh dài: 38.96m + 3.77m.

- Phía Tây: Giáp thửa đất số 17 có cạnh dài: 3.83m + 38.89m.

- Phía Nam: Giáp đường L có cạnh dài: 6m.

- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 100 có cạnh dài: 6m.

6. Thửa đất số 50 (số mới 01), tờ bản đồ số 23 (số mới 40), diện tích 2.810m^2 (diện tích đo đạc mới là 2.595,7m^2 đất trồng cây lâu năm) tại tổ dân phố D, thị trấn

E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 798269 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 16/5/2012 cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường bê tông có cạnh dài: 10.74m + 15.35m + 10.49m + 86.80m.

- Phía Tây: Giáp đường bê tông cạnh dài: 33.59m + 29.58m + 49.07m.

- Phía Nam: Giáp đường bê tông có cạnh dài: 3.93m.

- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 10 có cạnh dài: 0.67m + 28.47m + 15.01m.

7. Thửa đất số 48a, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.150m^2, (trong đó có 200m^2 đất ở và 950m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 517858, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 01/06/2005. Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất số 49a có cạnh dài: 116m.

- Phía Tây: Giáp thửa đất số 48 cạnh dài: 116m.

- Phía Nam: Giáp đường có cạnh dài: 10m.

- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 27 có cạnh dài: 9m.

8. Thửa đất số 49a, tờ bản đồ số 13, diện tích 330m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn và 180m^2 đất trồng cây hàng năm), tại thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532481, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 23/12/2006 mang tên hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất số 49 có cạnh dài: 110m.

- Phía Tây: Giáp thửa đất số 48a cạnh dài: 110m.

- Phía Nam: Giáp đường có cạnh dài: 3m.

- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 25 có cạnh dài: 3m.

Tài sản trên thửa đất số 48a và 49a gồm có 01 ao nước kích thước (9x16), sâu khoảng 3m; 01 giếng đào đường kính 1,2m sâu 12m; 01 cây mận trồng năm 1985, 01 cây chuối, 01 bụi tre, 01 cây mít và hàng rào.

9. Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 07, diện tích 220m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 70m^2 đất trồng cây lâu năm khác), tại thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 513663, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 24/7/2009, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 29/12/2016 chuyển nhượng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm nhà ở 1 và nhà ở 2, nhà vệ sinh, mái hiên, mái che và sân bê tông. Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường liên thôn có cạnh dài: 67m.

- Phía Tây: Giáp thửa đất 80 có cạnh dài: 66.70m.

- Phía Nam: Giáp Quốc lộ B có cạnh dài: 4.8m.

- Phía Bắc: Giáp thửa 03 có cạnh dài: 3.4m.

Tổng giá trị toàn bộ tài sản bà Đào Thị Thanh L được chia là: 19.256.392.800 đồng.

II. Chia ông Lê Văn S được được quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất bao gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số: 22 (số mới 204), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 27,5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 32.1 m^2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 38m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O366543, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 10/05/2002 cho hộ Tôn Nữ Thị L2, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 25/06/2012 chuyển nhượng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm: một nhà xây là nhà xây 2 tầng, móng và trụ đổ bê tông, tường xây gạch, nền lát gạch C1, trần thạch cao. Thửa đất có vị trí tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 23 (thửa mới 254) có cạnh dài: 7.94m + 8.90m.

- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 3.99m + 0.17m + 3.83m + 4.15m + 2.76m.

- Phía Nam: Giáp thửa 27 (thửa mới 255) có cạnh dài: 3.06m.

- Phía Bắc: Giáp Quốc lộ B có cạnh dài: 5.04m + 0.96m.

2. Thửa đất số 23 (số mới 254), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 32.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 37.6m^2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 35.5m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 481891, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 02/12/2009 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là khu nhà bán hàng. Thửa đất có vị trí tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 24 (thửa mới 180) có cạnh dài: 7.41 m + 10.05m.

- Phía Tây: Giáp thửa 22 (thửa mới 204) có cạnh dài: 7.94m + 8.90m.

- Phía Nam: Giáp thửa 27 (thửa mới 255), thửa 26, (thửa mới 205) có cạnh dài: 3.61m.

- Phía Bắc: Giáp Quốc lộ B có cạnh dài: 5.04m.

3. Thửa đất số 27 (số mới 255), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích do đạc mới là 76.6m^2) tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 262870, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 18/8/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Thửa đất có vị trí tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 26 (thửa mới 205) có cạnh dài: 14.51m.

- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 13.50m.

- Phía Nam: Giáp thửa 46 (thửa mới 219) có cạnh dài: 5.39m.

- Phía Bắc: Giáp thửa 22 (thửa mới 204), thửa 23 (thửa mới 254) có cạnh dài: 3.06m + 2.44m.

4. Thửa đất số 26 (số mới 205), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích : 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 79.7m^2), tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270188, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 45.37m.

- Phía Tây: Giáp thửa 27 (thửa mới 255) có cạnh dài: 14.51m.

- Phía Nam: Giáp thửa 25 (thửa mới 220) có cạnh dài: 0.92m + 4.41m.

- Phía Bắc: Giáp thửa 23 (thửa mới 254), thửa 24 (thửa mới 180) có cạnh dài: 1.77m + 4.23m.

Tài sản trên thửa đất số 205 và 255 là nhà xây cấp 3 gồm 4 tầng diện tích xây dựng 745m^2, gồm 1 tầng hầm, một tầng trệt và hai tầng lầu. Móng khung trụ, sàn, lầu, cầu thang đổ bê tông, cốt thép, nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch sơn nước, mái đổ bê tông. Hệ thống cửa đi và cửa sổ bằng gỗ và bằng kính cường lực và khu bán hàng.

5. Toàn bộ hàng hóa theo biên bản kiểm đếm, kiểm kê ngày 05/02/2021 đến 07/02/2021 có giá trị là 17.385.500.000 đồng đã bàn giao toàn bộ cho ông Lê Văn S để tiếp tục kinh doanh sau khi kiểm đếm.

6. Được thu hồi toàn bộ số tiền khách hàng nợ theo biên bản kiểm đếm, kiểm kê ngày 05/02/2021 đến 07/02/2021 là 2.695.236.000 đồng.

Tổng toàn bộ tài sản ông S được chia có giá trị là: 33.741.892.900 đồng.

Buộc ông Lê Văn S phải có trách nhiệm trả cho bà Đào Thị Thanh L số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 6.584.530.850 đồng.

Buộc Bà Đào Thị Thanh L và ông Lê Văn S phải có trách nhiệm liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật đất đai.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn S về yêu cầu bà Đào Thị Thanh L phân chia tài sản đã góp vốn vào Công ty cổ phần N2 với số tiền 888.800.000 đồng. Công nhận sự thỏa thuận của ông S và bà Lê đối v số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng S6 – chi nhánh huyện E, mỗi người được hưởng 900.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Thanh L về yêu cầu chia công sức đóng góp của con chung là Lê Văn C và Lê Thị Yến N1 trong khối tài sản chung của hai vợ chồng.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Thanh L về việc xác định số tiền 633.000.000 đồng gửi cho các con chung là tài sản chung và mỗi người phải chịu ½. Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng và án phí.

Ngày 03/01/2024 và ngày 26/02/2024, ông Lê Văn S có đơn đề nghị xem xét lại vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, Ông đề nghị hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk và Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 28/2023/HNGĐ-PT ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để giải quyết lại vì Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm nêu trên gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ông.

Ngày 24/01/2024, Công ty L5 (bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn S) làm đơn khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm với cùng nội dung.

Ngày 01/4/2024, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành kháng nghị số 02/2024/KN-HNGĐ đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 28/2023/HNGĐ-PT ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Uỷ ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/2024/KN-HNGĐ ngày 01/4/2024 của Chánh án Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về định giá tài sản: tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện E (bl 419) thể hiện các thửa số 204 (số cũ 22), 254 (số cũ 23), 180 (số cũ 24) có mặt tiền tiếp giáp đường N (Quốc lộ B); còn thửa số 255 (số cũ 26) và thửa số 205 (số cũ 27) có mặt tiền tiếp giáp đường bê tông rộng khoảng 2 mét. Tại mục 9.1 Chứng thư định giá số 473 BĐS/2023/CTTĐG-THBM ngày 19/6/2023 của Công ty cổ phần T1 Ban Mê đều xác định giá trị quyền sử dụng đất của cả 5 thửa đất nêu trên cùng một mức giá 42.887.000 đồng/m^2 là không đúng quy định tại Điều 112 Luật Đất đai năm 2013 về nguyên tắc, phương pháp định giá đất, bởi lẽ các thửa đất tiếp giáp với đường Quốc lộ và đường bê tông (đường hẽm) có vị trí khác nhau, khả năng sinh lợi khác nhau. Việc xác định cùng một mức giá của 5 thửa đất nêu trên đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (ông S) khi nhận hiện vật là quyền sử dụng đất đối với thửa số 255 (số cũ 26) và thửa số 205 (số cũ 27). Sau khi xét xử sơ thẩm, tại đơn kháng cáo ngày 15/9/2023 (bl 1285, 1290), ông S đã khiếu nại về kết quả định giá. Tại phiên toà phúc thẩm ngày 04/12/2023, Hội đồng xét xử không làm rõ nội dung kháng cáo này của ông S để yêu cầu đương sự

định giá lại tài sản mà chỉ nhận định việc định giá có sai sót về mặt thủ tục là chưa xem xét toàn diện vụ án.

[1.2]. Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Văn S yêu cầu chia số tiền góp vốn tại Công ty cổ phần N2 *(sau đây viết tắt là Công ty)*: ông S cho rằng phần vốn góp của Ông và bà Lê t Công ty theo Công bố thông tin từ ngày 11/6/2016 đến ngày 23/7/2016 là 888.800.000 đồng; bà L trình bày phần vốn góp chỉ có 750.000.000 đồng và B đã rút vốn từ năm 2017. Còn tại Đơn trình bày ngày 09/5/2022 của Công ty cổ phần N2 (bl 609) thể hiện: từ ngày 07/9/2019 đến ngày 16/12/2019, bà L đã rút vốn bằng cách lấy hàng điện gia dụng tại Công ty cho Cửa hàng Văn Sang với giá trị hàng là 304.509.000 đồng; từ ngày 04/02/2020 đến ngày 22/01/2021, bà Lê r vốn bằng cách lấy hàng cho Cửa hàng V với giá trị hàng 398.323.000 đồng. Xét thấy các đương sự đều thừa nhận ông S là người trực tiếp quản lý Cửa hàng V, tại thời điểm cấn trừ hàng hóa lần 2 từ ngày 04/02/2020 đến ngày 22/01/2021 thì giữa bà L và ông S đã ly hôn. Ông S không thừa nhận có việc nhập hàng để cấn trừ phần góp vốn như bà L trình bày, đồng thời trình bày của bà L cũng mâu thuẫn với nội dung Đơn trình bày nêu trên của Công ty. Ngoài ra, bà Đào Thị Thanh L là Giám đốc Chi nhánh Buôn Ma Thuột của Công ty nên nội dung trình bày này của Công ty chưa thực sự khách quan. Trường hợp này cần thu thập thêm tài liệu, chứng cứ thể hiện bà L đã thực sự rút vốn hay chưa, rút tại thời điểm nào, rút vốn bằng hình thức nào, đăng ký doanh nghiệp và Sổ đăng ký cổ đông của Công ty còn tên bà L hay không… từ đó mới có đủ cơ sở giải quyết yêu cầu phản tố này của ông S. Toà án cấp phúc thẩm và Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nội dung trình bày của bà L và Công ty, xác định khoản tiền góp vốn này chỉ còn 47.148.000 đồng là chưa đủ cơ sở.

[1.3]. Đối với các khoản tiền tiết kiệm tại Ngân hàng S6 - Phòng G *(ông S và bà Lê m người giữ một sổ tiết kiệm trị giá 900.000.000 đồng và đã chi tiêu)*; khoản tiền 150.000.000 đồng bà H (là mẹ kế của bà L) đã trả nợ cho bà L; yêu cầu của bà L về tính công sức đóng góp của các con chung là anh Lê Văn C2 và chị Lê Thị Yến N1 trong khối tài sản chung; giải quyết đình chỉ đối với việc rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan… Toà án đã xem xét, giải quyết đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về xác định tài sản chung: căn cứ vào trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, về tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thì Tòa án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm xác định 13 bất động sản gồm các thửa đất số 22, 23, 24, 26, 27, 46 (tờ bản đồ số 09 cũ); 31 (tờ bản đồ số 05 cũ); 38, 39 (tờ bản đồ số 10 cũ), 50 (tờ bản đồ số 23 cũ); 48a, 49a (tờ bản đồ số 13) và 79 (tờ bản đồ số 7) cùng tọa lạc tại huyện E, tỉnh Đắk Lắk là đúng.

[2.2] Về tính công sức đóng góp, tạo lập tài sản để phân chia tài sản chung:

Đối với thửa đất số 23 (số cũ): thửa đất này được Ủy ban nhân dân huyện E cấp cho cụ Lê Văn S2 và cụ Đoàn Thị H1 (cha mẹ của ông S) theo Quyết định giao

đất số 640/QĐ-UB ngày 10/8/1993. Ngày 27/8/2009, cụ H1 và cụ S2 ký hợp đồng tặng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L (bl 469-472). Như vậy, đánh giá về nguồn gốc, công sức hình thành tài sản chung thì ông S có công sức đóng góp lớn hơn bà L. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm không xem xét nguồn gốc tài sản mà lại chia tỉ lệ 5/5 đối với giá trị thửa đất và tài sản trên thửa đất này là không phù hợp với Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, không đảm bảo quyền lợi cho ông S.

Đối với các thửa đất số 31, 48a, 49a, 26, 27 (số cũ): ông Lê Văn S khiếu nại cho rằng thửa số 31 là tài sản riêng của ông do ông nhận chuyển nhượng từ bà Huỳnh Thị Phương L3 theo Đơn xin nhượng đất thổ cư và nhà ở ngày 08/02/2003 (bl 581) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 001952 do UBND huyện E cấp ngày 11/3/2009 cho một mình ông Lê Văn S đứng tên (bl 569-570). Còn các thửa 48a có nguồn gốc từ cụ Đoàn Thị H1 và cụ Lê Văn S2 (cha mẹ ông S) tặng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/5/2005 (bl 427); thửa 49a có nguồn gốc từ cố Lê Thị S3 (bà nội của ông S) tặng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/11/2005 (bl 517-518); thửa 27 do một mình ông S đứng tên trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/6/2006 với ông Đặng Kim S4 và bà Trần Thị Thu L4 (bl 486); thửa 26 do một mình ông S đứng tên trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/4/2006 với ông Đặng Kim S4 (bl 505). Các thửa đất này sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S với bà L. Trong qúa trình giải quyết vụ án, mặc dù ông S đều thừa nhận các tài sản này là tài sản chung của vợ chồng nhưng cho rằng ông có công sức đóng góp nhiều hơn. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ nêu trên thì nguồn gốc hình thành các tài sản này là do được tặng cho từ cha mẹ, bà nội của ông S hoặc do một mình ông S nhận chuyển nhượng. Do đó, đánh giá về nguồn gốc, công sức tạo lập, hình thành các tài sản này thì ông S có công sức đóng góp lớn hơn bà L. Tòa án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm chia giá trị các tài sản này theo tỷ lệ 5/5 là không đúng với Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 nêu trên, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông S. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm chưa xem xét nguồn gốc tài sản và đánh giá công sức đóng góp tạo lập nên các tài sản trên, từ đó chia tài sản chung sau ly hôn không phù hợp là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông S.

[2.2]. Về việc chia hiện vật:

Tại hồ sơ vụ án thể hiện, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận Cửa hàng Văn Sang tọa lạc trên các thửa đất số 22, 23, 24, 26, 27 (số thửa cũ). Mặt tiền Cửa hàng V gồm 2 gian hàng số 1 và số 2 nằm trên 3 thửa 22, 23, 24; tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2022 thể hiện: "*Trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9 là quán xây đang kinh doanh bán hàng điện tử nhà xây hai lầu, nền lát gạch hoa xây hết phần diện tích đất; trên các thửa đất số 23, 24, tờ bản đồ số 9 là quán xây cấp 4, nền lát gạch hoa, xây hết phần diện tích đất, mái lợp tôn*" (bl 409). Tại các Biên bản ghi lời khai, Biên bản hòa giải vào ngày 29/10/2021, ngày 07/4/2022, ngày 30/6/2022, ngày 28/6/2023, các bên đương sự thống nhất: "*Trường hợp ai mà được*

Tòa án giao cho cửa hàng tiếp tục kinh doanh thì có trách nhiệm nhận nợ số nợ, có trách nhiệm đòi nợ theo quy định". Căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản và người đang trực tiếp quản lý Cửa hàng Văn S là ông S, còn bà L đã chuyển đi nơi khác sinh sống nên Tòa án đã giao hàng tồn và số tiền khách hàng nợ cho ông S. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm lại tách một phần cửa hàng số 2 (thửa đất số 23) giao cho ông S, còn giao thửa đất số 24 (một phần cửa hàng số 2) có phần diện tích và phần mặt tiền cửa hàng lớn hơn cả cho bà L là không hợp lý, vì: theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn phải "*Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập*", việc Toà án chia cửa hàng (gồm 3 thửa đất phía trước) ảnh hưởng đến việc khả năng sinh lợi của cửa hàng và công việc tiếp tục sản xuất kinh doanh của ông S (là người nhận hàng tồn và thu hồi nợ). Theo thoả thuận của các bên đương sự thì bên nào nhận của hàng thì phải nhận hàng tồn, thu hồi nợ nhưng Toà án quyết định giao một phần cửa hàng cho bà L nhưng không chia số hàng hay giao cho bà L thu hồi một phần nợ là vừa không đúng thoả thuận của các bên đương sự vừa vi phạm nguyên tắc chia tài sản trong sản xuất, kinh doanh. Nên cần phải hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm về phần này để chia lại phần hiện vật đảm bảo đúng pháp luật.

[3]. Vì Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm có nhiều sai sót trong tố tụng cũng như nội dung đối với việc phân chia tài sản chung vợ chồng cũng như việc giao hiện vật nên cần chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2024/KN-HNGĐ ngày 01/4/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 28/2023/HNGĐ-PT ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 343; Điều 345 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 28/2023/HNGĐ-PT ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk để xét xử sơ thẩm lại.

2. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THA dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng GĐKT I (03 bản), HCTP, LTHS.

Trần Quốc Cường